

**ỦY BAN DÂN TỘC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****Số: 199/UBNDT-CSDT**

V/v xây dựng Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn

*Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.....

Căn cứ Nghị quyết số 74/2008/QH14 ngày 20/11/2018 của Kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIV về việc giao Chính phủ xây dựng Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn (sau đây gọi là Đề án), trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2019) để thực hiện từ năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Trong đó Chính phủ giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Đề án tổng thể phát triển kinh tế, xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn để Chính phủ trình Quốc hội.

Để xây dựng Đề án đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ, trình Chính phủ trong quý II năm 2019, Ủy ban Dân tộc trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo và cung cấp thông tin với những nội dung sau:

1. Xây dựng Báo cáo của tỉnh đánh giá kết quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2018, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021-2025 và 2025-2030 (theo đề cương đính kèm).

2. Cung cấp số liệu thống kê (theo 07 biểu mẫu đính kèm) để Ủy ban Dân tộc tổng hợp chung toàn quốc.

3. Trong trường hợp chỉ tiêu chưa tổng hợp được số liệu tại thời điểm 31/12/2018 thì đề nghị cung cấp số liệu tại thời điểm gần nhất.

Báo cáo và biểu mẫu sử dụng phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, dẫn dòng 1.5, không giới hạn dung lượng số trang, gửi về Ủy ban Dân tộc, 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội, đồng thời gửi bản mềm theo địa chỉ email: tocongtao56@cema.gov.vn trước ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Đây là một Đề án rất quan trọng, làm căn cứ để Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định đầu tư nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025 và 2025 - 2030. Ủy ban Dân tộc trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, phối hợp thực hiện, đảm bảo tiến độ, chất lượng của Đề án để Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định. /.

**Nơi nhận**

- Như kính gửi;
- PTTg TT Trương Hòa Bình (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Thường vụ Tỉnh, Thành ủy (để CD);
- Đ/c Bí thư Tỉnh, Thành ủy (để CD);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- BT.CN, các TT.PCN Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, CSDT (03b).

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**



**Đỗ Văn Chiến**

**Ghi chú:**

Thông tin chi tiết xin liên lạc:

- Đ/c Bùi Văn Lịch, Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc, Tổ trưởng Tổ Công tác Thường trực xây dựng Đề án, điện thoại: 0912816224;
- Đ/c Hà Việt Quân, Phó Vụ trưởng Phụ trách Vụ Hợp tác Quốc tế, Tổ phó Tổ Công tác Thường trực xây dựng Đề án, điện thoại: 0912318418.

## **ĐỀ CƯƠNG**

### **Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021 - 2030**

---

#### **I. Những vấn đề chung**

1. Khái quát về dân số, dân tộc thiểu số, địa bàn cư trú và phân bố dân cư.
  2. Cơ cấu kinh tế của tỉnh (theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020).
  3. Những chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh (ngoài các chính sách của Trung ương).
- Đánh giá chung, về thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh/thành phố.

#### **II. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 – 2018**

1. Cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 (theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh), khả năng có đạt được cơ cấu đã xác định không?
2. Kết quả thu ngân sách trên địa bàn năm 2016, 2017, 2018; tổng chi ngân sách 2016, 2017, 2018; tỷ lệ cân đối ngân sách từ thu trên địa bàn tỉnh hàng năm đạt bao nhiêu (%).
3. Kết quả thu hút đầu tư vào địa bàn của toàn tỉnh, trong đó đầu tư vào địa bàn các xã khu vực 3, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cấp huyện, cấp xã thời điểm 31/12/2018 (tập trung đánh giá các cơ sở hạ tầng thiết yếu như: đường giao thông, trường học các cấp, trạm y tế, trụ sở làm việc của xã, đường điện, nhà văn hóa xã, thôn bản, công trình nước sạch...).
5. Về đời sống của người dân
  - 5.1. Thu nhập bình quân một hộ của toàn tỉnh, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo 3 năm (2016-2018) chung của toàn tỉnh, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số chiếm bao nhiêu % so với số hộ nghèo của toàn tỉnh.
  - 5.2. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới, được sử dụng nước sạch, có phương tiện nghe nhìn, có thể bảo hiểm y tế, trong đó số hộ dân tộc thiểu số chiếm bao nhiêu % so với số hộ toàn tỉnh.
  - 5.3. Số hộ nhà ở dột nát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (cần phải hỗ trợ); số hộ, số khẩu di cư tự do chưa được sắp xếp ổn định.

5.4. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, số cặp người dân tộc thiểu số tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống...

5.5. Đánh giá tình hình đời sống nhân dân, nhất là hộ dân tộc thiểu số, những thách thức đặt ra trong thực tiễn, khoảng cách về mức sống giữa các miền, vùng, giữa các dân tộc trong tỉnh, nhất là nhóm dân tộc rất ít người.

6. Về nguồn nhân lực, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; số lượng, cơ cấu cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

- Thống kê số lượng, cơ cấu thời điểm 31/12/2018, cơ cấu như vậy hợp lý hay chưa hợp lý.

- Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học chưa có việc làm, nêu rõ học sinh thuộc diện cử tuyển.

- Số lượng, tỷ lệ thanh niên đến tuổi lao động được học nghề, có việc làm...

Nhận xét về thực trạng nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số, thuận lợi, khó khăn...

7. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc

- Về thuận lợi, khó khăn.

- Kết quả đạt được.

- Những bất cập, hạn chế, nguyên nhân.

### **III. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn 2021 – 2030**

1. Phân tích tiềm năng, lợi thế so sánh để xác định phát triển kinh tế; tập trung vào lĩnh vực gì? Công nghiệp, dịch vụ, sản xuất nông, lâm nghiệp...

2. Mục tiêu chung (tổng quát)

3. Mục tiêu cụ thể:

(1) Tỷ lệ (%) xã có đường ô tô đến trung tâm xã, tỷ lệ (%) thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được nhựa hóa, bê tông hóa.

(2) Tỷ lệ (%) trạm y tế xã được kiên cố hóa, đạt chuẩn y tế quốc gia.

(3) Tỷ lệ (%) phòng học được kiên cố hóa, tỷ lệ (%) trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

(4) Tỷ lệ (%) trụ sở xã được xây dựng kiên cố.

(5) Tỷ lệ (%) xã có nhà văn hóa, tỷ lệ (%) thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng được kiên cố hóa.

(6) Tỷ lệ (%) hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia.

- (7) Tỷ lệ (%) hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh.
- (8) Tỷ lệ (%) giảm số hộ nghèo, cận nghèo so với số hộ hiện tại.
- (9) Tỷ lệ (%) hộ dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế.
- (10) Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới bao nhiêu %.
- (11) Thu nhập bình quân người/năm.

...

(Nêu rõ về mục tiêu phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội; thu, chi ngân sách; việc làm, thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cấp xã: đường giao thông, trường học, điện, trạm y tế, nước sạch..., phát triển giáo dục, đào tạo, nguồn nhân lực dân tộc thiểu số...).

### 3. Các giải pháp chủ yếu

#### 3.1. Giải pháp thực hiện trên địa bàn tỉnh.

3.2. Đề xuất với Trung ương, Quốc hội, Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

3.3. Đề xuất khái toán vốn đầu tư để đạt được mục tiêu cụ thể đề ra trong giai đoạn 2021 - 2025 và đến 2030.

## **IV. Tổ chức thực hiện**

### 1. Chủ động của tỉnh.

2. Kiến nghị đề xuất với Trung ương, Quốc hội, Chính phủ./.

TỈNH.....

**BIỂU THỐNG KÊ**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ**  
**VÀ THU, CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2016-2018**

*Biểu số 01*

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số 3 năm	Trong đó			Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Cơ cấu kinh tế</b>						
1.1	Tỷ trọng công nghiệp	%					
1.2	Tỷ trọng nông, lâm nghiệp	%					
1.3	Tỷ trọng dịch vụ	%					
<b>2</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng kinh tế</b>	%					
<b>3</b>	<b>Thu hút đầu tư</b>						
3.1	Số dự án	Dự án					
	- Địa bàn đặc biệt khó khăn	Dự án					
3.2	Số vốn đăng ký	Triệu đồng					
	- Số vốn đầu tư vào địa bàn đặc biệt khó khăn	Triệu đồng					
<b>4</b>	<b>Tổng thu ngân sách</b>	Triệu đồng					
4.1	Thu từ kinh tế trên địa bàn	%					
4.2	Thu hỗ trợ từ ngân sách trung ương	%					
<b>5</b>	<b>Tổng chi ngân sách</b>	Triệu đồng					
5.1	Chi đầu tư phát triển	%					
5.2	Chi thường xuyên	%					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

...Ngày....tháng...năm 2019  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(ký tên, đóng dấu)



TỈNH.....

**BIỂU THỐNG KÊ MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
VỀ ĐỜI SỐNG CỦA NHÂN DÂN  
THỜI ĐIỂM 31/12/2018**

*Biểu số 02*

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Là dân tộc thiểu số	
			Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tổng số hộ	Hộ				
2	Thu nhập bình quân/người/năm	Ngàn đồng				
3	Hộ nghèo	Hộ				
4	Hộ cận nghèo	Hộ				
5	Hộ có nhà ở dột nát cần hỗ trợ	Hộ				
6	Hộ thiếu đất ở	Hộ				
7	Hộ thiếu đất sản xuất	Hộ				
8	Hộ chưa được dùng nước hợp vệ sinh	Hộ				
9	Hộ chưa được dùng điện lưới	Hộ				
10	Hộ di cư tự do (chưa ổn định)	Hộ				
11	Số người có bảo hiểm y tế	Người				
12	Người không nơi nương tựa	Người				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

...Ngày....tháng...năm 2019  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(ký tên, đóng dấu)

TỈNH.....

**BIỂU THỐNG KÊ  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC  
THỜI ĐIỂM 31/12/2018**

*Biểu số 03*

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Là người dân tộc thiểu số	
			Số lượng	(%)	Số lượng	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dân số	Người				
2	Số người được đào tạo trung cấp	Người				
3	Số người được đào tạo cao đẳng, đại học	Người				
4	Số người được đào tạo thạc sĩ	Người				
5	Số người được đào tạo tiến sĩ	Người				
6	Số người được đào tạo nghề > 3 tháng	Người				
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng	Người				
8	Số cặp tảo hôn	Cặp				
9	Số cặp hôn nhân cận huyết	Cặp				
10	Tuổi thọ bình quân	Tuổi				
11	Số người > 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt	Người				
12	Số người nghiện ma túy	Người				
13	Số người nhiễm HIV/AIDS	Người				
14	Số người bị mua bán đã trở về	Người				
15	Số người bị tòa án kết án tù từ 2016 đến 2018	Người				
16	Số người học cử tuyển đại học	Người				
17	Số người học cử tuyển đại học chưa có việc làm	Người				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

...Ngày...tháng...năm 2019  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(ký tên, đóng dấu)



TỈNH.....

**BIỂU THỐNG KÊ**  
**CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 31/12/2018**

*Biểu số 04*

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Xã khu vực 3		Xã khu vực 2		Xã khu vực 1	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Số xã chưa có đường ô tô nhựa hóa, bê tông hóa đến trung tâm	Xã								
2	Số trụ sở làm việc của UBND xã chưa kiên cố hóa	Trụ sở								
3	Số trạm y tế xã chưa được kiên cố hóa	Trạm y tế								
4	Số phòng học chưa được kiên cố hóa	Phòng học								
5	Số phòng học còn thiếu cần phải xây dựng	Phòng học								
6	Số xã chưa có nhà văn hóa xã kiên cố	Xã								
7	Số xã chưa có chợ nông thôn	Xã								
8	Số xã chưa có điện lưới quốc gia đến > 50% số thôn của xã	Xã								

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

.....Ngày.....tháng.....năm 2019  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

TỈNH.....

**BIỂU THỐNG KÊ  
VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 – 2018**

*Biểu số 05*

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Xã khu vực 3		Xã khu vực 2		Xã khu vực 1	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tổng số	Xã								
2	Số xã được công nhận đạt nông thôn mới	Xã								
3	Số xã đạt > 15 tiêu chí	Xã								
4	Số xã đạt >10 - 15 tiêu chí	Xã								
5	Số xã đạt > 5 - 10 tiêu chí	Xã								
6	Số xã đạt ≤ 5 tiêu chí	Xã								
7	Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới	Đồng								
7.1	Ngân sách Trung ương	Đồng								
7.2	Ngân sách địa phương	Đồng								
7.3	Nguồn vốn xã hội hóa	Đồng								
7.4	Nguồn vốn khác	Đồng								

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

.....Ngày.....tháng....năm 2019

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

TỈNH.....

**BIỂU THỐNG KÊ**  
**NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**CẤP XÃ VÀ HỖ TRỢ ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*Biểu số 06*

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị tính	Số lượng	Chia ra					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đường giao thông đến trung tâm xã	Km							
2	Trụ sở làm việc của xã	Trụ sở							
3	Trạm y tế xã đạt chuẩn	Trạm y tế							
4	Nhà văn hóa xã	Nhà văn hóa							
5	Phòng học cho học sinh các cấp	Phòng học							
6	Công trình điện 0,4 KW	Công trình							
7	Công trình nước sạch	Công trình							
8	Chợ nông thôn, chợ đầu mối	Chợ							
9	Đường giao thông đến thôn	Km							
10	Nhà văn hóa thôn	Nhà văn hóa							
11	Hỗ trợ bảo hiểm y tế	Số người được hỗ trợ							
12	Hỗ trợ học sinh trường dân tộc nội trú	Học sinh							
13	Hỗ trợ học sinh dân tộc bán trú	Học sinh							
14	Hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo	Nhà							
15	Hỗ trợ đất ở	Hecta đất							
16	Hỗ trợ đất sản xuất	Hecta đất							
17	Hỗ trợ trồng rừng	Hecta rừng							
18	Hỗ trợ khởi nghiệp	Dự án							

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

.....Ngày....tháng...năm 2019  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
 (ký tên, đóng dấu)

TỈNH.....

**BIỂU KHAI TOÁN**  
**NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ**  
**VÀ HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*Biểu số 07*

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Khái toán kinh phí (triệu đồng)	Chia ra					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng</b>							
1	Đường giao thông đến trung tâm xã							
2	Trụ sở làm việc của xã							
3	Trạm y tế xã đạt chuẩn							
4	Nhà văn hóa xã							
5	Phòng học cho học sinh các cấp							
6	Công trình điện 0,4 KW							
7	Công trình nước sạch							
8	Chợ nông thôn, chợ đầu mối							
9	Đường giao thông đến thôn							
10	Nhà văn hóa thôn							
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc</b>							
1	Kinh phí mua bảo hiểm y tế							
2	Kinh phí cho học sinh trường dân tộc nội trú							
3	Kinh phí cho học sinh dân tộc bán trú							
4	Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo							
5	Kinh phí hỗ trợ đất ở							
6	Kinh phí hỗ trợ đất sản xuất							
7	Kinh phí hỗ trợ trồng rừng							
8	Kinh phí hỗ trợ khởi nghiệp							
....	.....							

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

...Ngày....tháng...năm 2019  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(ký tên, đóng dấu)

## **DANH SÁCH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN VĂN BẢN**

1. UBND 53 tỉnh gồm 51 tỉnh có trong Quyết định số 582/QĐ-TTg và 02 tỉnh biên giới không thuộc Quyết định số 582/QĐ-TTg (Long An, Đồng Tháp), cụ thể:

2. Tỉnh Vĩnh Phúc	19. Tỉnh Lai Châu	37. Tỉnh Đắk Lắk
3. Thành phố Hà Nội	20. Tỉnh Sơn La	38. Tỉnh Đắk Nông
4. Tỉnh Quảng Ninh	21. Tỉnh Hòa Bình	39. Tỉnh Lâm Đồng
5. Tỉnh Hải Dương	22. Tỉnh Thanh Hóa	40. Tỉnh Bình Phước
6. Tỉnh Ninh Bình	23. Tỉnh Nghệ An	41. Tỉnh Tây Ninh
7. Tỉnh Hà Giang	24. Tỉnh Hà Tĩnh	42. Tỉnh Đồng Nai
8. Tỉnh Cao Bằng	25. Tỉnh Quảng Bình	43. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
9. Tỉnh Bắc Kạn	26. Tỉnh Quảng Trị	44. Tỉnh Trà Vinh
10. Tỉnh Tuyên Quang	27. Tỉnh Thừa Thiên Huế	45. Tỉnh Vĩnh Long
11. Tỉnh Lào Cai	28. Tỉnh Quảng Nam	46. Tỉnh An Giang
12. Tỉnh Yên Bái	29. Tỉnh Quảng Ngãi	47. Tỉnh Kiên Giang
13. Tỉnh Thái Nguyên	30. Tỉnh Bình Định	48. Thành phố Cần Thơ
14. Tỉnh Lạng Sơn	31. Tỉnh Phú Yên	49. Tỉnh Hậu Giang
15. Tỉnh Bắc Giang	32. Tỉnh Khánh Hòa	50. Tỉnh Sóc Trăng
16. Thành phố Hải Phòng	33. Tỉnh Ninh Thuận	51. Tỉnh Bạc Liêu
17. Tỉnh Phú Thọ	34. Tỉnh Bình Thuận	52. Tỉnh Cà Mau
18. Tỉnh Điện Biên	35. Tỉnh Kon Tum	53. Tỉnh Long An
	36. Tỉnh Gia Lai	54. Tỉnh Đồng Tháp

2. Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình;
3. Văn phòng Chính phủ;
4. Ban Thường vụ Tỉnh, Thành ủy của 53 tỉnh/thành;
5. Đ/c Bí thư Tỉnh, Thành ủy của 53 tỉnh/thành;
6. Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố của 53 tỉnh/thành;
7. Đoàn Đại biểu Quốc hội của 53 tỉnh/thành;
8. Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh (Ban Dân tộc tỉnh) của 53 tỉnh/thành;
9. BT.CN, các TT.PCN Ủy ban Dân tộc;
10. Lưu: VT, CSDT (03b).